



RESULT BRACKETS

R. Round Rank/Score	Name	NOC Code	Semifinals	Finals			
2/ 755	魏均珩	TYH	56	<table border="1"> <tr> <td>魏均珩 (TYH)</td> <td rowspan="2">GOLD 魏均珩 (TYH)</td> </tr> <tr> <td>63</td> </tr> </table>	魏均珩 (TYH)	GOLD 魏均珩 (TYH)	63
魏均珩 (TYH)	GOLD 魏均珩 (TYH)						
63							
8/ 700	楊宗翰	CIH	55				
1/ 760	湯智鈞	NTPC	54	<table border="1"> <tr> <td>索煒哲 (KLC)</td> <td rowspan="2">SILVER 索煒哲 (KLC)</td> </tr> <tr> <td>48</td> </tr> </table>	索煒哲 (KLC)	SILVER 索煒哲 (KLC)	48
索煒哲 (KLC)	SILVER 索煒哲 (KLC)						
48							
12/ 683	索煒哲	KLC	56				
			楊宗翰 (CIH)	<table border="1"> <tr> <td>54</td> <td rowspan="2">BRONZE 湯智鈞 (NTPC)</td> </tr> <tr> <td>湯智鈞 (NTPC)</td> </tr> </table>	54	BRONZE 湯智鈞 (NTPC)	湯智鈞 (NTPC)
54	BRONZE 湯智鈞 (NTPC)						
湯智鈞 (NTPC)							
			58				

Final Rank

1	魏均珩	TYH
2	索煒哲	KLC
3	湯智鈞	NTPC
4	楊宗翰	CIH



RESULTS SUMMARY

Rank	Name	NOC	
1	魏均珩	TYH	桃園市
2	索煒哲	KLC	基隆市
3	湯智鈞	NTPC	新北市
4	楊宗翰	CIH	嘉義縣
5	林子翔	HLH	花蓮縣
6	蘇于洋	NTPC	新北市
7	李金糖	HCT	新竹市
8	楊凱涵	HLH	花蓮縣
9	吳[嘉	TNH	臺南市
10	羅正偉	TPC	臺北市
11	鄭祥輝	TPC	臺北市
12	陳慶銓	HCH	新竹縣
13	林育淵	HCT	新竹市
14	李祐宏	KHC	高雄市
15	陳盈華	TYH	桃園市
16	張建強	TTH	臺東縣
17	朱睿智	TCC	臺中市
18	蔡明修	TCC	臺中市
19	黃冠中	KHC	高雄市
20	柯凱焱	TNH	臺南市
21	呂鑫	ILH	宜蘭縣
22	宋皓凱	MLH	苗栗縣
23	陳建宇	CHH	彰化縣
24	羅逸帆	HCH	新竹縣
25	陳力業	MLH	苗栗縣
26	黃憲威	NTC	南投縣
27	張長成	CHH	彰化縣
28	簡岑育	KLC	基隆市
29	葉裕文	CIH	嘉義縣
30	古諺宇	TTH	臺東縣